

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2013

NGHỊ QUYẾT**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm (2011 - 2015) tỉnh Lai Châu****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu (Tờ trình số 1022/TTr-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 80/TTr-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012).

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Lai Châu với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	906.879	100,00			906.879	100,00
1	Đất nông nghiệp	490.940	54,14	633.115	17	633.132	69,81
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	33.251	6,77	35.570		35.570	5,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	7.834		8.950		8.950	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	13.181	2,68		38.444	38.444	6,07
1.3	Đất rừng phòng hộ	317.491	64,67	348.766	28.711	377.477	59,62
1.4	Đất rừng đặc dụng	32.020	6,52	41.300		41.300	6,52
1.5	Đất rừng sản xuất	51.727	10,54	81.452	18.588	100.040	15,8
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	540	0,11	670	7	677	0,11

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	28.241	3,11	39.544	2.784	42.328	4,67
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	201	0,71		305	305	0,72
2.2	Đất quốc phòng	239	0,85	3.887		3.887	9,18
2.3	Đất an ninh	45	0,16	61	8	69	0,16
2.4	Đất khu công nghiệp	44	0,15	400		200	0,47
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	400	1,42		588	588	1,39
2.6	Đất có di tích danh thắng	14	0,05	60		60	0,14
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	24	0,09	58	5	63	0,15
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2	0,01		2	2	
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	371	1,31		429	429	1,01
2.10	Đất phát triển hạ tầng	7.938	28,11	16.300	12	16.312	38,54
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	59		64	27	91	
-	Đất cơ sở y tế	42		85		85	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	251		474	1	475	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	12		53	3	56	
2.11	Đất ở tại đô thị	541	1,92	780	35	815	1,93
3	Đất chưa sử dụng	387.698	42,75	234.220		231.419	25,52
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			234.220		231.419	
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			153.478	2.801	156.279	
4	Đất đô thị	18.090	1,99		19.556	19.556	2,16
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	32.020	3,53		41.300	41.300	4,55
6	Đất khu du lịch				645	645	0,07

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	10.679	7.772	2.907
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Đất trồng lúa	668	577	91

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1.2	Đất trồng cây lâu năm	501	390	111
1.3	Đất rừng phòng hộ	5.044	3.257	1.787
1.4	Đất rừng sản xuất	2.577	2.165	412
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	7	6	1
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác	3.438	2.645	793
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác	20.943	15.292	5.651

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp	152.871	98.818	54.053
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Đất trồng lúa	71	41	30
1.2	Đất trồng cây lâu năm	921	598	323
1.3	Đất rừng phòng hộ	105.942	74.145	31.797
1.4	Đất rừng đặc dụng	8.955	5.431	3.524
1.5	Đất rừng sản xuất	34.409	16.877	17.532
2	Đất phi nông nghiệp	3.408	2.385	1.023
	<i>Trong đó</i>			
2.1	Đất quốc phòng	1.635	1.479	156
2.2	Đất cho hoạt động khoáng sản	1	1	
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3	1	2
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3	2	1
2.5	Đất phát triển hạ tầng	830	438	392
3	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	8.955	5.431	3.524
4	Đất khu du lịch	59	35	24

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu xác lập ngày 23 tháng 8 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Lai Châu với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	906.879	906.879	906.879	906.879	906.879	906.879
1	Đất nông nghiệp	490.940	512.536	528.807	548.975	565.844	581.986
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	33.251	33.396	33.550	33.861	34.205	34.526
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>7.834</i>	<i>7.850</i>	<i>7.954</i>	<i>8.097</i>	<i>8.264</i>	<i>8.417</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	13.181	17.358	19.992	23.147	27.248	31.595
1.3	Đất rừng phòng hộ	317.491	335.175	344.270	354.114	359.244	364.422
1.4	Đất rừng đặc dụng	32.020	32.020	33.070	34.645	36.220	37.701
1.5	Đất rừng sản xuất	51.727	51.808	55.658	61.362	67.271	72.323
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	540	550	563	581	602	623
2	Đất phi nông nghiệp	28.241	29.369	31.193	34.155	35.882	38.398
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	201	203	235	253	269	295
2.2	Đất quốc phòng	239	239	299	1.369	1.825	3.294
2.3	Đất an ninh	45	45	58	61	63	64
2.4	Đất khu công nghiệp	44	44	44	89	139	200
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	400	402	416	474	525	561
2.6	Đất di tích danh thắng	14	14	39	40	42	45
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	24	27	43	43	43	51
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2	2	2	2	2	2
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	371	376	421	421	421	424
2.10	Đất phát triển hạ tầng	7.938	8.948	10.514	12.294	13.341	14.198
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>59</i>	<i>59</i>	<i>64</i>	<i>78</i>	<i>84</i>	<i>87</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>42</i>	<i>45</i>	<i>54</i>	<i>61</i>	<i>65</i>	<i>69</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>251</i>	<i>271</i>	<i>298</i>	<i>343</i>	<i>358</i>	<i>420</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>12</i>	<i>17</i>	<i>24</i>	<i>34</i>	<i>39</i>	<i>42</i>
2.11	Đất ở tại đô thị	541	603	655	688	722	745
3	Đất chưa sử dụng	387.698	364.974	346.879	323.749	305.153	286.495
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		364.974	346.879	323.749	305.153	286.495
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		22.724	18.095	23.130	18.596	18.658
4	Đất đô thị	18.090	18.090	18.378	18.448	18.588	18.816
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	32.020	32.020	33.070	34.645	36.220	37.701
6	Đất khu du lịch		39	153	253	273	275

*Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.*

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	7.772	974	1.565	2.446	1.249	1.538
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	577	97	143	145	107	85
1.2	Đất trồng cây lâu năm	390	38	117	90	95	50
1.3	Đất rừng phòng hộ	3.257	327	531	1.121	526	752
1.4	Đất rừng sản xuất	2.165	343	427	715	339	341
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	6	1	2	1	1	1
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác	2.645	303	691	725	492	434
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác	15.292	3.738	1.849	2.343	3.540	3.822

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	98.818	22.570	17.836	22.614	18.118	17.680
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	41	7	8	9	9	8
1.2	Đất trồng cây lâu năm	598	101	127	143	118	109
1.3	Đất rừng phòng hộ	74.145	22.182	13.391	15.307	11.463	11.802
1.4	Đất rừng đặc dụng	5.431		1.000	1.500	1.500	1.431
1.5	Đất rừng sản xuất	16.877	270	3.077	5.193	4.529	3.808

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2	Đất phi nông nghiệp	2.385	154	259	516	478	978
	<i>Trong đó</i>						
2.1	Đất quốc phòng	1.479		57	230	331	861
2.2	Đất cho hoạt động khoáng sản	1					1
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1		1			
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2	1	1			
2.5	Đất phát triển hạ tầng	438	45	110	169	62	52
3	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	5.431		1.000	1.500	1.500	1.431
4	Đất khu du lịch	35	8	14	11	2	

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh khi được Chính phủ xét duyệt; tập trung chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương để cụ thể hoá quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh sau khi được xét duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định và công bố công khai diện tích, mốc giới đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; thực hiện có hiệu quả các biện pháp quản lý đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; ưu tiên giao đất, giao, khoán rừng phòng hộ cho cộng đồng dân cư, hợp tác xã, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài; đẩy mạnh phát triển kinh tế lâm nghiệp thông qua việc mở rộng diện tích rừng sản xuất; xây dựng cơ chế khuyến khích ưu đãi người trồng rừng nhằm tăng mật độ che phủ, hạn chế xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất;

3. Tăng cường công tác tổ chức tuyên truyền, công bố công khai bằng các hình thức phù hợp về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh để các cấp chính quyền, các nhà đầu tư, nhân dân biết nhằm thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng

kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để phát triển dịch vụ, đô thị; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng; ngăn chặn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích;

6. Bổ sung đủ nhân sự, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về đất đai nói chung, về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng. Đối với lực lượng cán bộ tài nguyên và môi trường cấp xã cần có chính sách phù hợp để tăng tính chuyên nghiệp;

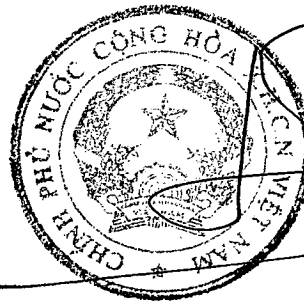
7. Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Lai Châu;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b). *xh 90*

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng

